ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VẠN NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 1661 /QĐ-UBND	*Vạn Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Vạn Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 về Kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Vạn Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy Vạn Ninh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, đăng tải cổng thông tin điện tử huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH T. KHÁNH HÒA

Đàm Ngọc Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**606.888**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**144.387**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	101.071
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	43.316
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**462.501**
-	Thu bổ sung cân đối	462.501
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
V	**Thu cải cách tiền lương**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**606.888**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**606.888**
1	Chi đầu tư phát triển	115.104
2	Chi thường xuyên	479.984
3	Dự phòng ngân sách	11.800
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**570.558**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	108.057
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	462.501
-	Thu bổ sung cân đối	462.501
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu cải cách tiền lương	0
II	**Chi ngân sách**	**570.558**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	482.564
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	87.994
-	Chi bổ sung cân đối	87.994
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**124.324**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.330
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	87.994
-	Thu bổ sung cân đối	87.994
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu cải cách tiền lương	
II	**Chi ngân sách**	**124.324**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**158.540**	**144.387**
I	**Thu nội địa**	**158.540**	**144.387**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	49.000	48.116
	- Thuế giá trị gia tăng	38.120	37.358
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.900	5.782
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	180	176
	- Thuế tài nguyên	4.800	4.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.950	10.731
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	15.500	15.500
8	Thu phí, lệ phí	6.120	2.570
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	70
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000	
16	Thu khác ngân sách	8.100	3.600
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.800	3.800
II	**Thu viện trợ**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**606.888**	**482.564**	**124.324**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**606.888**	**482.564**	**124.324**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**109.104**	**81.454**	**27.650**
1	Chi đầu tư cho các dự án	109.104	81.454	27.650
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	55.104	41.854	13.250
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	54.000	39.600	14.400
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**485.984**	**391.210**	**94.774**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.406	239.834	572
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.800**	**9.900**	**1.900**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**531.745**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**87.994**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**443.751**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**81.454**
1	Chi đầu tư cho các dự án	**81.454**
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**391.210**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.834
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.056
4	Chi văn hóa thông tin	2.807
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	694
6	Chi thể dục thể thao	333
7	Chi bảo vệ môi trường	4.182
8	Chi các hoạt động kinh tế	54.968
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.101
10	Chi bảo đảm xã hội	44.709
III	**Dự phòng ngân sách**	**9.900**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.302**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

HĐND HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
A	B	C	1	2	3	21	23	24
		HUYỆN VAN NINH	**606.888**	**109.104**	**485.984**	**11.800**	**8.393**	**598.495**
		CẤP HUYỆN	**482.564**	**81.454**	**391.210**	**9.900**	**6.392**	**476.172**
A		**TỔNG SỐ PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ (I + II)**	**472.590**	**81.454**	**391.136**		**6.392**	**466.198**
I		**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:**	**81.454**	**81.454**				**81.454**
1		Vốn tỉnh phân cấp	41.854	41.854				41.854
2		Nguồn cấp quyền sử dụng đất	39.600	39.600				39.600
II		**CHI THƯỜNG XUYÊN:**	**391.136**		**391.136**		**6.392**	**384.744**
1	**605**	**Văn phòng HĐND & UBND:**	**4.987**		**4.987**		**195**	**4.792**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**2.971**		**2.971**		**60**	**2.911**
		Quỹ lương năm 2022 (20 b/c)	1.816		1.816			1.816
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP	529		529			529
		Hoạt động theo định mức (20 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	596		596		60	536
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	30		30			30
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**2.016**		**2.016**		**135**	**1.881**
	a	Tiêu chí bổ sung:	840		840		84	756
	b	Hoạt động tiếp công dân	60		60			60
	c	Hoạt động phí Đại biểu HĐND hàng tháng (30 ĐB x 0,4 lương tối thiểu/tháng)	215		215			215
	d	Kinh phí Hoạt động HĐND	300		300		30	270
	e	Duy trì hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện	120		120		12	108
	f	Hoạt động duy trì quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008	30		30			30
	g	Đường truyền INTERNET	258		258			258
	h	Chi trả chế độ nhuận bút và phụ cấp trách nhiệm và Ban biên tập cổng thông tin điện tử	90		90		9	81
	i	Phụ cấp độc hại đối với công chức chuyên trách công nghệ thông tin	5		5			5
	j	Kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính	22		22			22
	k	Phụ cấp dân quân tự vệ khối UBND huyện	24		24			24
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW (Chi bộ Văn phòng HĐND và UBND và Chi bộ Thường trực HĐND) và phụ cấp cấp ủy (3 người)	47		47			47
	l	Kinh phí thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính (Kiểm tra, đánh giá các văn bản tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính)	5		5			5
	m	Bảo trì, sao lưu dữ liệu và nâng cấp hệ thống dùng chung Eoffice và hệ thống mạng LAN (Phân bổ sau khi có dự toán được phê duyệt)						
2	**614**	**Phòng Tư pháp:**	**751**		**751**		**19**	**732**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**561**		**561**		**12**	**549**
		Quỹ lương biên chế được giao (4b/c)	434		434			434
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5			5
		Hoạt động theo định mức (4b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122		12	110
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**190**		**190**		**7**	**183**
		Kinh phí phổ biến pháp luật	65		65		7	58
		Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật	10		10			10

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Kinh phí công tác hòa giải ở cơ sở	30		30			30
		Kinh phí công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản	5		5			5
		Kinh phí thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính	25		25			25
		Kinh phí xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	5		5			5
		Kinh phí thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	5		5			5
		Kinh phí thực hiện công tác quản lý nuôi con nuôi	5		5			5
		Kinh phí thực hiện công tác trợ giúp pháp lý	5		5			5
		Kinh phí phục vụ thu lệ phí hộ tịch	20		20			20
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
		Chưa kể chi từ nguồn thu phí chứng thực được để lại đơn vị năm 2022						
3	**618**	**Phòng Tài chính - Kế hoạch:**	**1.022**		**1.022**		**31**	**991**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**881**		**881**		**21**	**860**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	659		659			659
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9			9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213		21	192
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**141**		**141**		**10**	**131**
		Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí đăng ký kinh doanh	25		25			25
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
		Tiêu chí bổ sung theo định mức Tỉnh	100		100		10	90
4	**619**	**Phòng Quản lý đô thị:**	**3.783**		**3.783**		**15**	**3.768**
4,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**693**		**693**		**15**	**678**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**674**		**674**		**15**	**659**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	515		515			515
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7			7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152		15	137
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**19**		**19**			**19**
		Kinh phí phục vụ thu lệ phí cấp huyện	4		4			4
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
		Chi hoạt động Ban An toàn giao thông và các nội dung liên quan đến an toàn giao thông (vì tỉnh không giao dự toán đầu năm nên dự kiến huyện sẽ bổ sung trong năm)						
4,2		**Chi sự nghiệp:**	**3.090**		**3.090**			**3.090**
4.2.1		**- SN kinh tế khác:**	**3.090**		**3.090**			**3.090**
		Dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng	667		667			667
		Tiền điện chiếu sáng công cộng	2.000		2.000			2.000
		Chi chăm sóc cây xanh: Đại lãnh, vạn lương, vạn thạnh	423		423			423
5	**620**	**Phòng Kinh tế:**	**3.661**		**3.661**		**293**	**3.368**
5,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**627**		**627**		**18**	**609**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**600**		**600**		**18**	**582**
		Quỹ lương năm 2022 (6 b/c)	413		413			413
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5			5

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Hoạt động theo định mức (6 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	182		182		18	164
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**27**		**27**			**27**
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27			27
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022						
5,2		**Kinh phí sự nghiệp:**	**3.034**		**3.034**		**275**	**2.759**
		- Hợp đồng bảo vệ rừng Vân Phong						
		- Hoạt động Ban chỉ đạo Nông thôn mới cấp huyện	104		104			104
5.2.1		Trạm Khuyến nông, khuyến lâm:	254		254		7	247
		Quỹ lương (3 b/c)	184		184			184
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4			4
		Kinh phí hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	66		66		7	59
5.2.2		- Kinh phí khuyến nông	376		376		38	338
5.2.3		- Kinh phí khuyến lâm						
5.2.4		- Kinh phí khuyến ngư	200		200		20	180
5.2.5		- Kinh phí khuyến công	100		100		10	90
5.2.6		- Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Bà Thiện	1.000		1.000		100	900
5.2.7		-Sửa chữa, nâng cấp kênh Xuân Tây, đoạn qua ruộng ông Đoan và Đoan qua xóm Nam	1.000		1.000		100	900
6	622	**Phòng Giáo dục và Đào tạo:**	**229.672**		**229.672**		**2.448**	**227.224**
6,1		**Chi quản lý hành chính:**	**1.555**		**1.555**		**27**	**1.528**
6.1.1		**Kinh phí trong định mức:**	**1.539**		**1.539**		**27**	**1.512**
		Quỹ lương biên chế được giao (9 b/c)	1.112		1.112			1.112
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc): 9b/c + 2 HĐ 68	14		14			14
		Hoạt động theo định mức (9 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	274		274		27	247
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP (2)	139		139			139
6.1.2		**Kinh phí ngoài định mức:**	**16**		**16**			**16**
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
6,2		**Chi Sự nghiệp Giáo dục:**	**228.117**		**228.117**		**2.421**	**225.696**
6.2.1		**Kinh phí trong định mức:**	**218.016**		**218.016**		**2.421**	**215.595**
	a	Kinh phí hoạt động: (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng và kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ của các trường)	24.216		24.216		2.421	21.795
		Nhà trẻ, MG: 4.600 cháu x 1,579 tr/cháu	7.264		7.264		726	6.538
		Tiểu học: 11.480 học sinh x 0,878 tr/hs	10.084		10.084		1.008	9.076
		THCS: 7.840 học sinh x 0,876 tr/hs	6.868		6.868		687	6.181
	b	Quỹ lương ngành giáo dục	178.999		178.999			178.999
		Quỹ lương tháng 7/2021: 1.560 người	178.999		178.999			178.999
	c	Hợp đồng theo NĐ 68/CP (230)	12.474		12.474			12.474
	d	Chi lễ, tết: 1.667 người (1.437 b/c và 230 HĐ 68 có mặt) x 1,3 tr/người	2.327		2.327			2.327
6.2.2		**Kinh phí ngoài định mức**	**10.101**		**10.101**			**10.101**
		Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	2.792		2.792			2.792
		KP thực hiện NĐ 86/NĐ-CP	2.150		2.150			2.150
		Kinh phí phổ cập	150		150			150
		Bổ sung hoạt động ngành giáo dục (bổ sung sau)						
		Chế độ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên NQ 14/2012/NQ-HĐND và QĐ 2908/QĐ-UBND	22		22			22

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số	107		107			107
		Hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	680		680			680
		Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	988		988			988
		Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	3.212		3.212			3.212
		Tổng thu học phí năm 2022: 4.571 triệu. Nguồn thực hiện CCTL năm 2022: 40% học phí : 1.828 triệu đồng.						
7	623	**Phòng Y tế:**	488		488		27	461
	a	**Kinh phí trong định mức:**	298		298		9	289
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	206		206			206
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	1		1			1
		Hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	91		91		9	82
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	190		190		18	172
		KP tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm, đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm	30		30		3	27
		Hoạt động Khám tuyển nghĩa vụ quân sự, kiểm tra sức khỏe tuổi 17...	150		150		15	135
		Ban Chỉ đạo phòng chống dịch ở người	10		10			
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022						
8	624	**Phòng Lao động TB và XH:**	43.792		43.792		41	43.751
8,1		**Chi Quản lý hành chính:**	1.217		1.217		23	1.194
	a	**Kinh phí trong định mức:**	922		922		21	901
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	700		700			700
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9			9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213		21	192
	b	**Kinh phí ngoài định mức :**	295		295		2	293
		Kiểm tra tình hình thực hiện công tác của Luật lao động, hoạt động hòa giải viên	10		10			10
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
		Hoạt động Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ và bình đẳng giới	32		32			32
		Hoạt động Hội Người mù	*187*		*187*		*2*	*185*
		UBND huyện thăm tặng quà các đơn vị nhân dịp Tết nguyên đán và các ngày lễ	50		50			50
8,2		**Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	84		84			84
		Kinh phí ngoài định mức :						
		KP thực hiện NĐ 86	84		84			84
8,3		**Chi Đảm bảo xã hội:**	42.491		42.491		18	42.473
	a	HĐồng bảo vệ nghĩa trang 3 người (HĐ 68: Lương, lễ tết) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	190		190			190
	b	Quà tết, chế độ lễ các đối tượng:	1.723		1.723			1.723
Trong đó:		*Bà mẹ VNAH, anh hùng lực lượng vũ trang và người hoạt động trước 1945 (1 người)*	*1*		*1*			*1*

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
	-	*Thân nhân thờ cúng liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức 41% trở lên; có công giúp đỡ cách mạng... (1.320 người)*	*803*		*803*			*803*
	-	*Gia đình cơ sở cách mạng tiêu biểu (135 người)*	*30*		*30*			*30*
	-	*Hội viên Hội Người mù (274người)*	*55*		*55*			*55*
	-	*Người 100 tuổi trở lên, người tâm thần hưởng TCXH (1.070 người)*	*285*		*285*			*285*
	-	*Hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành (730 hộ)*	*183*		*183*			*183*
	-	*Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày (62 người)*	*67*		*67*			*67*
	-	*Hỗ trợ tiền ăn 4 ngày tết*	*5*		*5*			*5*
	-	*Quà tết cho trẻ em bị nhiễm HIV (3 người)*	*1*		*1*			*1*
	-	*Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học không còn khả năng tự lực được trong sinh hoạt*	*6*		*6*			*6*
	-	*Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng*	*60*		*60*			*60*
	-	*Đại diện thân nhân thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên*	*11*		*11*			*11*
	-	*Quà Lễ ngày Thương binh, liệt sĩ (1.082 người)*	*216*		*216*			*216*
	c	Trợ cấp NĐ 20/2021/NĐ-CP	35.777		35.777			35.777
	d	Hỗ trợ hàng tháng cho thân nhân chủ yếu liệt sĩ 80 tuổi trở lên và người dân tho trên 100 tuổi theo NQ 16/2014/NQ-HĐND (98 người)	*148*		*148*			*148*
	e	- Mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội:	2.765		2.765			2.765
	f	Chi trả trợ cấp xã hội qua bưu điện	644		644			644
	g	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa	41		41			41
	g	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (phân bổ sau)						
	h	Các hoạt động xã hội khác:	1.203		1.203		18	1.185
		Hoạt động đài Tưởng niệm nghĩa trang	*70*		*70*		7	63
		Hoạt động Đội phòng chống tệ nạn xã hội, điều tra cung, cầu lao động (phân bổ sau)						
		Trợ cấp đột xuất	*200*		*200*			200

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Bảo vệ ch/sóc trẻ em (Bổ sung dự toán trong năm theo nhu cầu thực tế)	*111*		*111*		11	100
		Lãnh đạo huyện thăm tặng quà đối tượng chính sách, xã hội vào dịp Lễ, tết (Bổ sung dự toán trong năm theo nhu cầu thực tế)						
		Hoạt động điều tra hộ nghèo, thực hiện Thông tư 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC (Vì tính không giao dự toán đầu năm nên dự kiến bổ sung trong năm)						
		Tổ chức diễn đàn trẻ em theo Thông tư số 33/2014	*20*		*20*			20
		Chi hỗ trợ mua BHYT cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	*578*		*578*			*578*
		Chi hỗ trợ mai táng phí cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg (10 người)	*224*		*224*			*224*
9	**625**	**Phòng Văn hóa và Thông tin:**	**824**		**824**		**15**	**809**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**754**		**754**		**15**	**739**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	595		595			595
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7			7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152		15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức :**	**70**		**70**			**70**
		Hoạt động Ban chỉ đạo "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	20		20			20
		Kinh phí xây dựng thực hiện hương ước, quy ước	5		5			5
		Hoạt động Đội kiểm tra liên ngành	10		10			10
		Hoạt động công tác gia đình	20		20			20
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022						
10	**626**	**Phòng Tài nguyên và Môi trường:**	**2.342**		**2.342**		**23**	**2.319**
10,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**894**		**894**		**23**	**871**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**859**		**859**		**21**	**838**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	637		637			637
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9			9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c)	213		213		21	192
	b	**Kinh phí ngài định mức :**	**35**		**35**		**2**	**33**
		Hoạt động tuyên truyền, hội nghị, kiểm tra về môi trường	20		20		2	18

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
10,2		**Chi Sự nghiệp kinh tế khác :**	**823**		**823**			**823**
		Lập kế hoạch sử dụng đất	753		753			753
		Thống kê đất đai	70		70			70
10,3		**Chi sự nghiệp môi trường**	**625**		**625**			**625**
		Kính phí xử lý rác thải 6 tháng đầu năm 2022	625		625			625
11	**635**	**Phòng Nội vụ:**	**1.192**		**1.192**		**51**	**1.141**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**868**		**868**		**21**	**847**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	646		646			646
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9			9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213		21	192
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**324**		**324**		**30**	**294**
	b	Hoạt động cải cách hành chính	200		200		20	180
	c	Hoạt động công tác tôn giáo	45		45		5	40
	e	Kinh phí hoạt động kho lưu trữ (Vệ sinh kho lưu trữ, mua hộp lưu trữ, văn phòng phẩm, Hội nghị tập huấn công tác Văn thư, lưu trữ; Mua kệ lưu trữ)	53		53		5	48
	f	Hoạt động công tác thanh niên	10		10			10
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
	g	Quỹ thi đua khen thưởng đột xuất, chuyên đề (phân bổ sau)						
12	**637**	**Thanh tra**	**839**		**839**		**15**	**824**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**768**		**768**		**15**	**753**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	609		609			609
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7			7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152		15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**71**		**71**			**71**
		Trang phục thanh tra viên	15		15			15
		Hoạt động tiếp công dân	40		40			40
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
13	**709**	**Huyện ủy:**	**7.254**		**7.254**		**187**	**7.067**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**4.759**		**4.759**		**103**	**4.656**
		Quỹ lương biên chế được giao (29 b/c)	3.094		3.094			3.094
		Quỹ lương cán bộ tăng cường (5 b/c)	587		587			587
		Hỗ trợ cán bộ luân chuyển	11		11			11
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	35		35			35
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	1.032		1.032		103	929
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**2.495**		**2.495**		**84**	**2.411**
	a	Tiêu chí bổ sung:	840		840		84	756
	c	Phụ cấp Huyện ủy viên (38 đc x 0,4 MLTT)	272		272			272

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
	f	Chi phát triển Đảng, đoàn thể trong các đơn vị kinh tế tư nhân theo Qđ số 122/QĐ-TU ngày 26/02/2021 (Ban chỉ đạo 289)	182		182			182
	g	Phụ cấp Báo cáo viên (28 đc x 0,2 MLTT)	100		100			100
	h	Kinh phí phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 19-QĐi/TU ngày 15/04/2020	850		850			850
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy	107		107			107
	j	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35 (công tác phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa - Quy định số 14-QĐi/TU ngày 10/12/2019)	144		144			144
14	**710**	**Ủy ban Mặt trận TQVN:**	**1.478**		**1.478**		**36**	**1.442**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**882**		**882**		**18**	**864**
		Quỹ lương biên chế được giao (6 b/c)	638		638			638
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP (1 người)	54		54			54
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	8		8			8
		Hoạt động theo định mức (6 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	182		182		18	164
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**596**		**596**		**18**	**578**
	a	Tiêu chí bổ sung:	91		91		9	82
	b	Kinh phí triển khai công tác giám sát theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	30		30		3	27
	c	*Hỗ trợ sinh hoạt phí ủy viên UB MT huyện (20 người * 120,000 đ/tháng * 12 tháng)*	29		29			29
	e	*Kinh phí phục vụ công tác quản lý Quỹ "Vì Người nghèo"*	10		10			10
	g	*Hoạt động UBĐK Công giáo*	15		15			15
	h	*Tổ chức cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*	42		42			42
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27			27
	h	Hỗ trợ các tổ chức CTXH - NN:	352		352		6	346
		** Hội Người cao tuổi (2 hợp đồng) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)(Hỗ trợ hoạt động: 15tr, quỹ lương: 76 tr)*	*91*		*91*		*2*	*89*
		** Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày*	*15*		*15*			*15*
		** Hội Truyền thống kháng chiến cứu nước*	*24*		*24*			*24*
		** Hội Khuyến học (1 b/c: lương + Lễ, tết + hoạt động) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)*	*81*		*81*		*2*	*79*

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Tổng kết 5 năm Đề án 281 "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020" của Hội Khuyến học	*10*		*10*			10
		** Hội nạn nhân chất độc da cam (1 b/c: lương + Lễ, tết + hoạt động) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)*	*81*		*81*		*2*	*79*
		Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Vạn Ninh	*50*		*50*		*2*	*48*
		Hỗ trợ Hội có tính chất đặc thù:	**382**		**382**		**8**	**374**
15	**720**	*** Hội Đông y (2 b/c)**	**162**		**162**		**4**	**158**
		Quỹ lương biên chế được giao	115		115			*115*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	3		3			3
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	44		44		4	40
16	**717**	*** Hội Chữ Thập đỏ (2 b/c)**	**220**		**220**		**4**	**216**
		Quỹ lương biên chế được giao	158		158			158
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	3		3			3
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	44		44		4	40
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
17	**711**	**Huyện Đoàn:**	**947**		**947**		**44**	**903**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**637**		**637**		**15**	**622**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	478		478			478
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7			7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152		15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**310**		**310**		**29**	**281**
		Tiêu chí bổ sung	121		121		12	109
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10		1	9
		Hoạt động hè	73		73		7	66
		Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	90		90		9	81
18	**712**	**Hội Phụ nữ:**	**703**		**703**		**22**	**681**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**529**		**529**		**12**	**517**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	403		403			403
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4			4
		Hoạt động theo định mức (4 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122		12	110
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**174**		**174**		**10**	**164**
		Tiêu chí bổ sung	91		91		9	82
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
		Đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt"	20		20			20
		Đề án "Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"	20		20			20

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027" và Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	10		10			10
		Tổ chức tập huấn công tác phòng, chống AIDS	8		8			8
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10		1	9
19	**713**	**Hội Nông dân:**	**776**		**776**		**25**	**751**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**629**		**629**		**12**	**617**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	502		502			*502*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5			*5*
		Hoạt động theo định mức (4 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122		12	110
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**147**		**147**		**13**	**134**
		Tiêu chí bổ sung	91		91		9	82
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16			16
		KP thực hiện QĐ 81/QĐ-TTg	30		30		3	27
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10		1	9
20	**714**	**Hội Cựu chiến binh:**	**650**		**650**		**26**	**624**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**469**		**469**		**9**	**460**
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	374		374			*374*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4			*4*
		Hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	91		91		9	82
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**181**		**181**		**17**	**164**
		Tiêu chí bổ sung	106		106		11	95
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15			15
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10		1	9
		Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh	50		50		5	45
21	**760**	**Ban Chỉ huy quân sự huyện**	**1.853**		**1.853**		**121**	**1.732**
		Hỗ trợ hoạt động quốc phòng (Bao gồm huấn luyện dân quân)	1.205		1.205		121	1.084
		Huấn luyện dân quân năm thứ nhất	648		648			648
22	**760**	**Công an:**	**563**		**563**		**56**	**507**
		- Hỗ trợ hoạt động an ninh	563		563		56	507
23	**799**	**Trung tâm Văn hóa - Thông tin và TT :**	**2.892**		**2.892**		**122**	**2.770**
		Kinh phí trong định mức:	**1.975**		**1.975**		**37**	**1.938**
		Quỹ lương biên chế được giao (17 b/c)	1.412		1.412			1.412
		Hợp đồng 68 (3)	163		163			163
		Kinh phí hoạt động (17 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	374		374		37	337
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	26		26			26
		Kinh phí ngoài định mức:	**917**		**917**		**85**	**832**
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (3 người)	33		33			33

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
		Hoạt động Văn hóa Thông tin	246		246		25	221
		Hoạt động Thư viện	70		70		7	63
		Hoạt động Thể dục thể thao	333		333		33	300
		Hoạt động dự án "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam"	35		35			35
		Chưa kể chi từ nguồn thu năm 2022 được để lại 100%						
		Hoạt động phát thanh truyền hình	200		200		20	180
		Chưa kể chi từ nguồn thu dịch vụ phát thanh truyền hình năm 2022 được để lại 100%						
24	**799**	**Trung tâm chính trị:**	**563**		**563**		**9**	**554**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	350		350			350
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5			5
		Kinh phí hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	88		88		9	79
		Hỗ trợ hoạt động Trung tâm chính trị (Hỗ trợ kinh phí mở lớp TTCT)	120		120			120
25	**799**	**Nhà Thiếu Nhi:**	**407**		**407**		**22**	**385**
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	187		187			187
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4			4
		Kinh phí hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	66		66		7	59
		Bổ sung các hoạt động	150		150		15	135
		Chưa kể thu dịch vụ để lại đơn vị năm 2022						
26	**799**	**Trung tâm Phát triển quỹ đất:**	**867**		**867**		**5**	**862**
		Quỹ lương biên chế được giao (9 b/c)	769		769			769
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	24		24			24
		Hợp đồng NĐ 68/CP						
		Bổ sung thêm kinh phí hoạt động ngoài nguồn thu của đơn vị (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	54		54		5	49
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (3 người)	32		32			32
27	**799**	**Ban Quản lý dự án các CTXD huyện:**	**3.027**		**3.027**		**300**	**2.727**
		Kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường liên xã 19/8 Vạn Phú - Vạn Bình (đoạn đường từ đường đất đến ngã tư và đoạn cổng thôn Vinh Huề), xã Vạn Phú	1.000		1.000		100	900
		Kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường Thống Nhất (đoạn từ cống bản đến nhà ông Truyền)	1.000		1.000		100	900
		Kinh phí sửa chữa đường Cây Duối - Tu Bông (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường Tiểu học Vạn Long)	1.000		1.000		100	900
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27			27
28	*****	**Chi khác ngân sách:**	**1.105**		**1.105**			**1.105**
		Các khoản chi khác	1.105		1.105			1.105
29	*****	**Sự nghiệp y tế (phân bổ sau)**	**5.056**		**5.056**			**5.056**
30	*****	**Dự toán chờ phân bổ:**	**12.149**		**12.149**			**12.149**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022			10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	Dự phòng ngân sách		
31	*	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (phân bổ sau)	537		537			537
32	*	Dự toán chờ phân bổ:	2.412		2.412			2.412
33	*	Kinh phí hòa giải ở cơ sở (phân bổ sau)	20		20			20
34	*	Kinh phí điều tra hộ nghèo, cung cầu lao động, xuất khẩu lao động và kiểm tra pháp luật lao động (phân bổ sau)						
35	*	Dự toán chờ phân bổ:	10.978		10.978			10.978
36	*	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (phân bổ sau)	492		492			492
37	*	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa (phân bổ sau)	22		22			22
38	*	Dự toán chờ phân bổ:	494		494			494
39	*	Vốn SN Phát triển đô thị loại IV, V (Bao gồm: Kinh phí chăm sóc cây xanh trên địa bàn thị trấn Van Giã và trang trí tết Nguyên đán và nâng cấp sửa chữa cải tạo các công trình)	25.500		25.500		2.236	23.264
40	*	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, thị trấn theo địa bàn (Phân bổ sau từ nguồn sự nghiệp kinh tế)	1.500		1.500			1.500
41	*	10% thu cấp quyền sử dụng đất (phân bổ sau cho huyện, xã)	6.000		6.000			6.000
42	*	Dự toán chờ phân bổ:	2.181		2.181			2.181
43	*	Dự toán chờ phân bổ:	4.478		4.478			4.478
44	*	Bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải cho xã và huyện (6 tháng cuối năm 2022)	3.557		3.557			3.557
45	*	Dự toán chờ phân bổ:	1.752		1.752			1.752
C		DỰ PHÒNG CHI: (chưa phân bổ)	9.900			9.900		9.900
		CẤP XÃ	124.324	27.650	94.774	1.900	2.001	122.323
I		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:	27.650	27.650				27.650
1		Vốn tỉnh phân cấp	13.250	13.250				13.250
2		Nguồn cấp quyền sử dụng đất	14.400	14.400				14.400
II		CHI THƯỜNG XUYÊN:	94.774		94.774		2.001	92.773
III		DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH:	1.900			1.900		1.900

Mẫu số 87/CK-NSNN

UBND HUYỆN VẠN NINH

Mẫu số 87/CK-NSNN

UBND HUYỆN VẠN NINH

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC , ĐẢNG, NHÀ NƯỚC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI KINH TẾ KHÁC			
	TỔNG SỐ	**81.454**	**13.590**							**60.597**	**31.340**	**10.954**	**18.303**			**7.267**
1	Ban QLDA các CTXD Vạn Ninh	45.717	7.420							38.297	21.540	7.954	8.803			
1.1	Trường Tiểu học Vạn Long: Xây mới 08 phòng học, khu hiệu bộ, phòng ngoại ngữ, phòng tin học, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng thiết bị, phòng đội, nhà trực, nhà vệ sinh học sinh, xây mới tường rào, thiết bị.	1.736	1.736													
1.2	Trường mầm non Vạn Long: Xây mới 03 phòng học, bếp ăn, phòng nhân viên, phòng y tế, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà trực, phòng họp, cổng tường rào, sân bê tông	20	20													
1.3	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã, giai đoạn II	1.000								1.000		1.000				
1.4	Xây dựng Cầu Huyện 2 và đường dẫn (1000m)	3.000								3.000		3.000				
1.5	Nâng cấp, mở rộng Bến tổng hợp Vạn Giã	3.954								3.954		3.954				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC , ĐẢNG, NHÀ NƯỚC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI KINH TẾ KHÁC			
1.6	Trường Tiểu học Vạn Phú 1: Xây mới phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng ngoại ngữ, phòng thiết bị, phòng Đội, phòng giáo viên, nhà trực (điểm Phú Cang 1), nhà vệ sinh giáo viên điểm chính	1.360	1.360													
1.7	Trường Tiểu học Xuân Sơn: Xây mới 03 phòng học, phòng ngoại ngữ, phòng tin học, phòng thiết bị.	1.500	1.500													
1.8	Trường Tiểu học Vạn Phú 2: Xây mới 01 phòng học, phòng ngoại ngữ, phòng tin học, phòng giáo dục nghệ thuật, nhà vệ sinh học sinh.	1.154	1.154													
1.9	Trường Tiểu học Vạn Thắng 1: Xây mới phòng âm nhạc, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, phòng ngoại ngữ, nhà xe học sinh	1.650	1.650													
1.10	Đường Trần Đường (đoạn từ trường Tiểu học Vạn Giã 3 đến đường Lê Hồng Phong đoạn 4)	9.378								9.378	9.378					
1.11	Đường Hà Huy Tập (đoạn từ Chợ đến đường Lê Hồng Phong đoạn 4)	12.162								12.162	12.162					
1.12	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng một số tuyến chính thuộc địa bàn các xã	4.450								4.450			4.450			
1.13	Kè hạ lưu sông Hiền Lương thị trấn Vạn Giã - Vạn Lương	4.353								4.353			4.353			
2	Phòng Kinh tế	3.000								3.000		3.000				

STT	Danh mục dự án, ngành, lĩnh vực	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC , ĐẢNG, NHÀ NƯỚC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI KINH TẾ KHÁC			
2.1	Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hải Triều xã Vạn Phước	1.000								1.000		1.000				
2.2	Đập dâng Ruộng Lù	2.000								2.000		2.000				
3	Phòng GD-ĐT	1.820	1.820													
3.1	Trường Mầm non Vạn Phú: Xây mới 02 phòng học, nâng mặt bằng, tường rào	1.820	1.820													
4	Dự kiến Đối ứng mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông lớp 3 lớp 7	4.350	4.350													
5	Đối ứng chương trình nông thôn mới năm 2022	3.500								3.500			3.500			
6	Trích để lại nộp quỹ đất tỉnh Khánh Hòa	6.000								6.000			6.000			
7	Bổ sung nguồn vốn các dự án tăng TMĐT do tăng chi phí bồi thường	4.800								4.800	4.800					
8	Duy tu, sửa chữa hàng năm	5.000								5.000	5.000					
9	Dự phòng chi	7.267														7.267

UBND HUYỆN VẠN NINH

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND huyện Vạn Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	DỰ TOÁN CHI năm 2022																		10% TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách		
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		HUYỆN VẠN NINH	**606.888**	**109.104**	**485.984**	**64.447**	**376**	**200**	**54.392**	**5.056**	**4.182**	**239.751**	**655**	**3.517**	**618**	**1.129**	**52.110**	**92.921**	**18.671**	**2.927**	**11.800**	**8.393**	**598.495**
		CẤP HUYỆN	**482.564**	**81.454**	**391.210**	**54.968**	**376**	**200**	**54.392**	**5.056**	**4.182**	**239.179**	**655**	**2.807**	**333**	**694**	**44.709**	**33.101**	**4.342**	**1.184**	**9.900**	**6.392**	**476.172**
A		**TỔNG SỐ PHÂN BỔ CÁC ĐƠN VỊ (I + II)**	**472.590**	**81.454**	**391.136**	**54.968**	**376**	**200**	**54.392**	**5.056**	**4.182**	**239.179**	**655**	**2.733**	**333**	**694**	**44.709**	**33.101**	**4.342**	**1.184**		**6.392**	**466.198**
I		**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:**	**81.454**	**81.454**																			**81.454**
1		Vốn tỉnh phân cấp	41.854	41.854																			41.854
2		Nguồn cấp quyền sử dụng đất	39.600	39.600																			39.600
II		**CHI THƯỜNG XUYÊN:**	**391.136**		**391.136**	**54.968**	**376**	**200**	**54.392**	**5.056**	**4.182**	**239.179**	**655**	**2.733**	**333**	**694**	**44.709**	**33.101**	**4.342**	**1.184**		**6.392**	**384.744**
1	**605**	**Văn phòng HĐND & UBND:**	**4.987**		**4.987**													**4.958**	**24**	**5**		**195**	**4.792**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**2.971**		**2.971**													**2.971**				**60**	**2.911**
		Quỹ lương năm 2022 (20 b/c)	1.816		1.816													1.816					1.816
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP	529		529													529					529
		Hoạt động theo định mức (20 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	596		596													596				60	536
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	30		30													30					30
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**2.016**		**2.016**													**1.987**	**24**	**5**		**135**	**1.881**
	a	Tiêu chí bổ sung:	840		840													840				84	756
	b	Hoạt động tiếp công dân	60		60													60					60
	c	Hoạt động phí Đại biểu HĐND hàng tháng (30 ĐB x 0,4 lương tối thiểu/tháng)	215		215													215					215
	d	Kinh phí Hoạt động HĐND	300		300													300				30	270
	e	Duy trì hoạt động của Cổng thông tin điện tử huyện	120		120													120				12	108
	f	Hoạt động duy trì quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008	30		30													30					30
	g	Đường truyền INTERNET	258		258													258					258

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
	h	Chi trả chế độ nhuận bút và phụ cấp trách nhiệm và Ban biên tập cổng thông tin điện tử	90		90													90				9	81
	i	Phụ cấp độc hại đối với công chức chuyên trách công nghệ thông tin	5		5													5					5
	j	Kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính	22		22													22					22
	k	Phụ cấp dân quân tự vệ khối UBND huyện	24		24														24				24
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW (Chi bộ Văn phòng HĐND và UBND và Chi bộ Thường trực HĐND) và phụ cấp cấp ủy (3 người)	47		47													47					47
	l	Kinh phí thực hiện công tác xử phạt vi phạm hành chính (Kiểm tra, đánh giá các văn bản tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính)	5		5															5			5
	m	Bảo trì, sao lưu dữ liệu và nâng cấp hệ thống dùng chung Eoffice và hệ thống mạng LAN (Phân bổ sau khi có dự toán được phê duyệt)																					
2	**614**	**Phòng Tư pháp:**	**751**		**751**													**706**		**45**		**19**	**732**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**561**		**561**													**561**				**12**	**549**
		Quỹ lương biên chế được giao (4b/c)	434		434													434					434
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5													5					5
		Hoạt động theo định mức (4b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122													122				12	110
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**190**		**190**													**145**		**45**		**7**	**183**
		Kinh phí phổ biến pháp luật	65		65													65				7	58
		Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật	10		10													10					10
		Kinh phí công tác hòa giải ở cơ sở	30		30													30					30

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Kinh phí công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản	5		5													5					5
		Kinh phí thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính	25		25															25			25
		Kinh phí xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	5		5													5					5
		Kinh phí thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	5		5													5					5
		Kinh phí thực hiện công tác quản lý nuôi con nuôi	5		5													5					5
		Kinh phí thực hiện công tác trợ giúp pháp lý	5		5													5					5
		Kinh phí phục vụ thu lệ phí hộ tịch	20		20															20			20
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
		Chưa kể chi từ nguồn thu phí chứng thực được để lại đơn vị năm 2022																					
3	**618**	**Phòng Tài chính - Kế hoạch:**	**1.022**		**1.022**													**997**		**25**		**31**	**991**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**881**		**881**													**881**				**21**	**860**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	659		659													659					659
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9													9					9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213													213				21	192
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**141**		**141**													**116**		**25**		**10**	**131**
		Kinh phí phục vụ hoạt động thu lệ phí đăng ký kinh doanh	25		25															25			25
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
		Tiêu chí bổ sung theo định mức Tỉnh	100		100													100				10	90
4	**619**	**Phòng Quản lý đô thị:**	**3.783**		**3.783**	**3.090**			**3.090**									**689**		**4**		**15**	**3.768**
4,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**693**		**693**													**689**		**4**		**15**	**678**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**674**		**674**													**674**				**15**	**659**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
						GỒM:																	
					TỔNG SỐ	Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	515		515													515					515
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7													7					7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152													152				15	137
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**19**		**19**													**15**		**4**			**19**
		Kinh phí phục vụ thu lệ phí cấp huyện	4		4															4			4
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
		Chi hoạt động Ban An toàn giao thông và các nội dung liên quan đến an toàn giao thông (vì tỉnh không giao dự toán đầu năm nên dự kiến huyện sẽ bổ sung trong năm)																					
4,2		**Chi sự nghiệp:**	**3.090**		**3.090**	**3.090**			**3.090**														**3.090**
4.2.1		**- SN kinh tế khác:**	**3.090**		**3.090**	**3.090**			**3.090**														**3.090**
		Dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng	667		667	667			667														667
		Tiền điện chiếu sáng công cộng	2.000		2.000	2.000			2.000														2.000
		Chi chăm sóc cây xanh: Đại lãnh, vạn lương, vạn thạnh	423		423	423			423														423
5	**620**	**Phòng Kinh tế:**	**3.661**		**3.661**	**3.034**	**376**	**200**	**2.458**									**627**				**293**	**3.368**
5,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**627**		**627**													**627**				**18**	**609**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**600**		**600**													**600**				**18**	**582**
		Quỹ lương năm 2022 (6 b/c)	413		413													413					413
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5													5					5
		Hoạt động theo định mức (6 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	182		182													182				18	164
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**27**		**27**													**27**					**27**
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27													27					27

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế																		
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022																					
5,2		**Kinh phí sự nghiệp:**	**3.034**		**3.034**	**3.034**	**376**	**200**	**2.458**													**275**	**2.759**
		- Hợp đồng bảo vệ rừng Vân Phong																					
		- Hoạt động Ban chỉ đạo Nông thôn mới cấp huyện	104		104	104			104														104
5.2.1		Trạm Khuyến nông, khuyến lâm:	254		254	254			254													7	247
		Quỹ lương (3 b/c)	184		184	184			184														184
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4	4			4														4
		Kinh phí hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	66		66	66			66													7	59
5.2.2		- Kinh phí khuyến nông	376		376	376	376															38	338
5.2.3		- Kinh phí khuyến lâm																					
5.2.4		- Kinh phí khuyến ngư	200		200	200		200														20	180
5.2.5		- Kinh phí khuyến công	100		100	100			100													10	90
5.2.6		- Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Bà Thiên	1.000		1.000	1.000			1.000													100	900
5.2.7		-Sửa chữa, nâng cấp kênh Xuân Tây, đoạn qua ruộng ông Đoan và Đoan qua xóm Nam	1.000		1.000	1.000			1.000													100	900
6	622	**Phòng Giáo dục và Đào tạo:**	**229.672**		**229.672**							**228.117**						**1.555**				**2.448**	**227.224**
6,1		**Chi quản lý hành chính:**	**1.555**		**1.555**													**1.555**				**27**	**1.528**
6.1.1		**Kinh phí trong định mức:**	**1.539**		**1.539**													**1.539**				**27**	**1.512**
		Quỹ lương biên chế được giao (9 b/c)	1.112		1.112													1.112					1.112
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc): 9b/c + 2 HĐ 68	14		14													14					14
		Hoạt động theo định mức (9 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	274		274													274				27	247
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP (2)	139		139													139					139
6.1.2		**Kinh phí ngoài định mức:**	**16**		**16**													**16**					**16**
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
6,2		**Chi Sự nghiệp Giáo dục:**	**228.117**		**228.117**							**228.117**										**2.421**	**225.696**
6.2.1		**Kinh phí trong định mức:**	**218.016**		**218.016**							**218.016**										**2.421**	**215.595**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
	a	Kinh phí hoạt động: (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng và kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ của các trường)	24.216		24.216							24.216										2.421	21.795
		Nhà trẻ, MG: 4.600 cháu x 1,579 tr/cháu	7.264		7.264							7.264										726	6.538
		Tiểu học: 11.480 học sinh x 0,878 tr/hs	10.084		10.084							10.084										1.008	9.076
		THCS: 7.840 học sinh x 0,876 tr/hs	6.868		6.868							6.868										687	6.181
	b	Quỹ lương ngành giáo dục	178.999		178.999							178.999											178.999
		Quỹ lương tháng 7/2021: 1.560 người	178.999		178.999							178.999											178.999
	c	Hợp đồng theo NĐ 68/CP (230)	12.474		12.474							12.474											12.474
	d	Chi lễ, tết: 1.667 người (1.437 b/c và 230 HĐ 68 có mặt) x 1,3 tr/người	2.327		2.327							2.327											2.327
6.2.2		**Kinh phí ngoài định mức**	**10.101**		**10.101**							**10.101**											**10.101**
		Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo NĐ 06/2018/NĐ-CP	2.792		2.792							2.792											2.792
		KP thực hiện NĐ 86/NĐ-CP	2.150		2.150							2.150											2.150
		Kinh phí phổ cập	150		150							150											150
		Bổ sung hoạt động ngành giáo dục (bổ sung sau)																					
		Chế độ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên NQ 14/2012/NQ-HĐND và QĐ 2908/QĐ-UBND	22		22							22											22
		Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số	107		107							107											107
		Hỗ trợ chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	680		680							680											680

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	988		988							988											988
		Kinh phí hỗ trợ học sinh theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	3.212		3.212							3.212											3.212
		Tổng thu học phí năm 2022: 4.571 triệu. Nguồn thực hiện CCTL năm 2022: 40% học phí : 1.828 triệu đồng.																					
7	**623**	**Phòng Y tế:**	**488**		**488**													**338**	**150**			**27**	**461**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**298**		**298**													**298**				**9**	**289**
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	206		206													206					206
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	1		1													1					1
		Hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	91		91													91				9	82
	b	**Kinh phí ngoài định mức:**	**190**		**190**													**40**	**150**			**18**	**172**
		KP tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm, đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm	30		30													30				3	27
		Hoạt động Khám tuyển nghĩa vụ quân sự, kiểm tra sức khỏe tuổi 17...	150		150														150			15	135
		Ban Chỉ đạo phòng chống dịch ở người	10		10													10					
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022																					
8	**624**	**Phòng Lao động TB và XH:**	**43.792**		**43.792**							**84**					**42.491**	**1.217**				**41**	**43.751**
8,1		**Chi Quản lý hành chính:**	**1.217**		**1.217**													**1.217**				**23**	**1.194**
	a	**Kinh phí trong định mức:**	**922**		**922**													**922**				**21**	**901**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	700		700													700					700
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9													9					9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213													213				21	192

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
	b	**Kinh phí ngoài định mức :**	**295**		**295**													**295**				**2**	**293**
		Kiểm tra tình hình thực hiện công tác của Luật lao động, hoạt động hòa giải viên	10		10													10					10
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
		Hoạt động Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ và bình đẳng giới	32		32													32					32
		Hoạt động Hội Người mù	*187*		*187*													*187*				*2*	*185*
		UBND huyện thăm tặng quà các đơn vị nhân dịp Tết nguyên đán và các ngày lễ	50		50													50					50
8,2		**Chi Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**84**		**84**							**84**											**84**
		Kinh phí ngoài định mức :																					
		KP thực hiện NĐ 86	84		84							84											84
8,3		**Chi Đảm bảo xã hội:**	**42.491**		**42.491**												**42.491**					**18**	**42.473**
	a	HĐồng bảo vệ nghĩa trang 3 người (HĐ 68: Lương, lễ tết) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	190		190												190						190
	b	Quà tết, chế độ lễ các đối tượng:	1.723		1.723												1.723						1.723
Trong đó:		*Bà mẹ VNAH, anh hùng lực lượng vũ trang và người hoạt động trước 1945 (1 người)*	*1*		*1*												*1*						*1*
	-	*Thân nhân thờ cúng liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức 41% trở lên; có công giúp đỡ cách mạng...(1.320 người)*	*803*		*803*												*803*						*803*
	-	*Gia đình cơ sở cách mạng tiêu biểu (135 người)*	*30*		*30*												*30*						*30*
	-	*Hội viên Hội Người mù (274người)*	*55*		*55*												*55*						*55*
	-	*Người 100 tuổi trở lên, người tâm thần hưởng TCXH (1.070 người)*	*285*		*285*												*285*						*285*
	-	*Hộ nghèo theo chuẩn nghèo hiện hành (730 hộ)*	*183*		*183*												*183*						*183*

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
	-	*Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày (62 người)*	*67*		*67*												*67*						*67*
	-	*Hỗ trợ tiền ăn 4 ngày tết*	*5*		*5*												*5*						*5*
	-	*Quà tết cho trẻ em bị nhiễm HIV (3 người)*	*1*		*1*												*1*						*1*
	-	*Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học không còn khả năng tự lực được trong sinh hoạt*	*6*		*6*												*6*						*6*
	-	*Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng*	*60*		*60*												*60*						*60*
	-	*Đại diện thân nhân thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên*	*11*		*11*												*11*						*11*
	-	*Quà Lễ ngày Thương binh, liệt sĩ (1.082 người)*	*216*		*216*												*216*						*216*
	c	Trợ cấp NĐ 20/2021/NĐ-CP	35.777		35.777												35.777						35.777
	d	Hỗ trợ hàng tháng cho thân nhân chủ yếu liệt sĩ 80 tuổi trở lên và người dân thọ trên 100 tuổi theo NQ 16/2014/NQ-HĐND (98 người)	*148*		*148*												*148*						*148*
	e	- Mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội:	2.765		2.765												2.765						2.765
	f	Chi trả trợ cấp xã hội qua bưu điện	644		644												644						644
	g	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa	41		41												41						41
	g	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (phân bổ sau)																					

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế																		
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
	h	Các hoạt động xã hội khác:	1.203		1.203												1.203					18	1.185
		Hoạt động đài Tưởng niệm nghĩa trang	*70*		*70*												*70*					7	63
		Hoạt động Đội phòng chống tệ nạn xã hội, điều tra cung, cầu lao động (phân bổ sau)																					
		Trợ cấp đột xuất	*200*		*200*												*200*						200
		Bảo vệ ch/sóc trẻ em (Bổ sung dự toán trong năm theo nhu cầu thực tế)	*111*		*111*												*111*					11	100
		Lãnh đạo huyện thăm tặng quà đối tượng chính sách, xã hội vào dịp Lễ, tết (Bổ sung dự toán trong năm theo nhu cầu thực tế)																					
		Hoạt động điều tra hộ nghèo, thực hiện Thông tư 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC (Vì tỉnh không giao dự toán đầu năm nên dự kiến bổ sung trong năm)																					
		Tổ chức diễn đàn trẻ em theo Thông tư số 33/2014	*20*		*20*												*20*						20
		Chi hỗ trợ mua BHYT cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	*578*		*578*												*578*						*578*
		Chi hỗ trợ mai táng phí cho cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg (10 người)	*224*		*224*												*224*						*224*
9	**625**	**Phòng Văn hóa và Thông tin:**	**824**		**824**													**824**				**15**	**809**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**754**		**754**													**754**				**15**	**739**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	595		595													595					595
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7													7					7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152													152				15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức :**	70		70													70					70
		Hoạt động Ban chỉ đạo "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa"	20		20													20					20
		Kinh phí xây dựng thực hiện hương ước, quy ước	5		5													5					5
		Hoạt động Đội kiểm tra liên ngành	10		10													10					10
		Hoạt động công tác gia đình	20		20													20					20
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
		Chưa kể chi từ nguồn thu được để lại đơn vị năm 2022																					
10	626	**Phòng Tài nguyên và Môi trường:**	2.342		2.342	823			823		625							894				23	2.319
10,1		**Chi Quản lý hành chính:**	894		894													894				23	871
	a	**Kinh phí trong định mức:**	859		859													859				21	838
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	637		637													637					637
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9													9					9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c)	213		213													213				21	192
	b	**Kinh phí ngài định mức :**	35		35													35				2	33
		Hoạt động tuyên truyền, hội nghị, kiểm tra về môi trường	20		20													20				2	18
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
10,2		**Chi Sự nghiệp kinh tế khác :**	823		823	823			823														823
		Lập kế hoạch sử dụng đất	753		753	753			753														753
		Thống kê đất đai	70		70	70			70														70
10,3		**Chi sự nghiệp môi trường**	625		625						625												625
		Kính phí xử lý rác thải 6 tháng đầu năm 2022	625		625						625												625

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế																		
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
11	**635**	**Phòng Nội vụ:**	**1.192**		**1.192**													**1.192**				**51**	**1.141**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**868**		**868**													**868**				**21**	**847**
		Quỹ lương biên chế được giao (7 b/c)	646		646													646					646
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	9		9													9					9
		Hoạt động theo định mức (7 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	213		213													213				21	192
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**324**		**324**													**324**				**30**	**294**
	b	Hoạt động cải cách hành chính	200		200													200				20	180
	c	Hoạt động công tác tôn giáo	45		45													45				5	40
	e	Kinh phí hoạt động kho lưu trữ (Vệ sinh kho lưu trữ, mua hộp lưu trữ, văn phòng phẩm, Hội nghị tập huấn công tác Văn thư, lưu trữ; Mua kệ lưu trữ)	53		53													53				5	48
	f	Hoạt động công tác thanh niên	10		10													10					10
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
	g	Quỹ thi đua khen thưởng đột xuất, chuyên đề (phân bổ sau)																					
12	**637**	**Thanh tra**	**839**		**839**													**839**				**15**	**824**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**768**		**768**													**768**				**15**	**753**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	609		609													609					609
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7													7					7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152													152				15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**71**		**71**													**71**					**71**
		Trang phục thanh tra viên	15		15													15					15
		Hoạt động tiếp công dân	40		40													40					40
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
13	**709**	**Huyện ủy:**	**7.254**		**7.254**													**7.254**				**187**	**7.067**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**4.759**		**4.759**													**4.759**				**103**	**4.656**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Quỹ lương biên chế được giao (29 b/c)	3.094		3.094													3.094					3.094
		Quỹ lương cán bộ tăng cường (5 b/c)	587		587													587					587
		Hỗ trợ cán bộ luân chuyển	11		11													11					11
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	35		35													35					35
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	1.032		1.032													1.032				103	929
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**2.495**		**2.495**													**2.495**				**84**	**2.411**
	a	Tiêu chí bổ sung:	840		840													840				84	756
	c	Phụ cấp Huyện ủy viên (38 đc x 0,4 MLTT)	272		272													272					272
	f	Chi phát triển Đảng, đoàn thể trong các đơn vị kinh tế tư nhân theo Qđ số 122/QĐ-TU ngày 26/02/2021 (Ban chỉ đạo 289)	182		182													182					182
	g	Phụ cấp Báo cáo viên (28 đc x 0,2 MLTT)	100		100													100					100
	h	Kinh phí phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 19-QĐi/TU ngày 15/04/2020	850		850													850					850
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy	107		107													107					107
	j	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35 (công tác phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa - Quy định số 14-QĐi/TU ngày 10/12/2019)	144		144													144					144
14	**710**	**Ủy ban Mặt trận TQVN:**	**1.478**		**1.478**												**15**	**1.463**				**36**	**1.442**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**882**		**882**													**882**				**18**	**864**
		Quỹ lương biên chế được giao (6 b/c)	638		638													638					638
		Hợp đồng theo NĐ 68/CP (1 người)	54		54													54					54
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	8		8													8					8

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Hoạt động theo định mức (6 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	182		182													182				18	164
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**596**		**596**												**15**	**581**				**18**	**578**
	a	Tiêu chí bổ sung:	91		91													91				9	82
	b	Kinh phí triển khai công tác giám sát theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	30		30													30				3	27
	c	*Hỗ trợ sinh hoạt phí ủy viên UB MT huyện (20 người * 120,000 đ/tháng * 12 tháng)*	29		29													29					29
	e	*Kinh phí phục vụ công tác quản lý Quỹ "Vì Người nghèo"*	10		10													10					10
	g	*Hoạt động UBĐK Công giáo*	15		15												15						15
	h	*Tổ chức cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*	42		42													42					42
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27													27					27
	h	Hỗ trợ các tổ chức CTXH - NN:	352		352													352				6	346
		** Hội Người cao tuổi (2 hợp đồng) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)(Hỗ trợ hoạt động: 15tr, quỹ lương: 76 tr)*	*91*		*91*													*91*				*2*	*89*
		** Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày*	*15*		*15*													*15*					*15*
		** Hội Truyền thống kháng chiến cứu nước*	*24*		*24*													*24*					*24*
		** Hội Khuyến học (1 b/c: lương + Lễ, tết + hoạt động) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)*	*81*		*81*													*81*				*2*	*79*
		Tổng kết 5 năm Đề án 281 "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020" của Hội Khuyến học	*10*		*10*													*10*					10

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		** Hội nạn nhân chất độc da cam (1 b/c: lương + Lễ, tết + hoạt động) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)*	*81*		*81*													*81*				*2*	*79*
		Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện Vạn Ninh	*50*		*50*													*50*				*2*	*48*
		Hỗ trợ Hội có tính chất đặc thù:	**382**		**382**													**382**				**8**	**374**
15	**720**	*** Hội Đông y (2 b/c)**	**162**		**162**													**162**				**4**	**158**
		Quỹ lương biên chế được giao	115		115													115					*115*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	3		3													3					3
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	44		44													44				4	40
16	**717**	*** Hội Chữ Thập đỏ (2 b/c)**	**220**		**220**													**220**				**4**	**216**
		Quỹ lương biên chế được giao	158		158													158					158
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	3		3													3					3
		Hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	44		44													44				4	40
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
17	**711**	**Huyện Đoàn:**	**947**		**947**													**947**				**44**	**903**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**637**		**637**													**637**				**15**	**622**
		Quỹ lương biên chế được giao (5 b/c)	478		478													478					478
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	7		7													7					7
		Hoạt động theo định mức (5 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	152		152													152				15	137
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**310**		**310**													**310**				**29**	**281**
		Tiêu chí bổ sung	121		121													121				12	109
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10													10				1	9
		Hoạt động hè	73		73													73				7	66

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế				SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác														
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	90		90													90				9	81
18	**712**	**Hội Phụ nữ:**	**703**		**703**													**703**				**22**	**681**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**529**		**529**													**529**				**12**	**517**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	403		403													403					403
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4													4					4
		Hoạt động theo định mức (4 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122													122				12	110
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	**174**		**174**													**174**				**10**	**164**
		Tiêu chí bổ sung	91		91													91				9	82
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
		Đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt"	20		20													20					20
		Đề án "Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất phụ nữ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"	20		20													20					20
		Thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027" và Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"	10		10													10					10
		Tổ chức tập huấn công tác phòng, chống AIDS	8		8													8					8
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10													10				1	9
19	**713**	**Hội Nông dân:**	**776**		**776**													**776**				**25**	**751**
	1	**Kinh phí trong định mức:**	**629**		**629**													**629**				**12**	**617**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	502		502													502					*502*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5													5					*5*

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Hoạt động theo định mức (4 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	122		122													122				12	110
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	147		147													147				13	134
		Tiêu chí bổ sung	91		91													91				9	82
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	16		16													16					16
		KP thực hiện QĐ 81/QĐ-TTg	30		30													30				3	27
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10													10				1	9
20	714	**Hội Cựu chiến binh:**	650		650													650				26	624
	1	**Kinh phí trong định mức:**	469		469													469				9	460
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	374		374													374					*374*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4													4					*4*
		Hoạt động theo định mức (3 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	91		91													91				9	82
	2	**Kinh phí ngoài định mức:**	181		181													181				17	164
		Tiêu chí bổ sung	106		106													106				11	95
	i	KP hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	15		15													15					15
		Kinh phí giám sát phản biện theo QĐ 217 của Bộ Chính trị	10		10													10				1	9
		Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh	50		50													50				5	45
21	760	**Ban Chỉ huy quân sự huyện**	1.853		1.853														1.853			121	1.732
		Hỗ trợ hoạt động quốc phòng (Bao gồm huấn luyện dân quân)	1.205		1.205														1.205			121	1.084
		Huấn luyện dân quân năm thứ nhất	648		648														648				648
22	760	**Công an:**	563		563														563			56	507
		- Hỗ trợ hoạt động an ninh	563		563														563			56	507
23	799	**Trung tâm Văn hóa - Thông tin và TT :**	2.892		2.892									2.326	333	200		33				122	2.770
		Kinh phí trong định mức:	1.975		1.975									1.975								37	1.938
		Quỹ lương biên chế được giao (17 b/c)	1.412		1.412									1.412									1.412

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																	Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																		
						Chi sự nghiệp kinh tế																		
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Hợp đồng 68 (3)	163		163									163									163
		Kinh phí hoạt động (17 b/c) (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	374		374									374								37	337
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	26		26									26									26
		Kinh phí ngoài định mức:	**917**		**917**									**351**	**333**	**200**		**33**				**85**	**832**
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (3 người)	33		33													33					33
		Hoạt động Văn hóa Thông tin	246		246									246								25	221
		Hoạt động Thư viện	70		70									70								7	63
		Hoạt động Thể dục thể thao	333		333										333							33	300
		Hoạt động dự án "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam"	35		35									35									35
		Chưa kể chi từ nguồn thu năm 2022 được để lại 100%																					
		Hoạt động phát thanh truyền hình	200		200											200						20	180
		Chưa kể chi từ nguồn thu dịch vụ phát thanh truyền hình năm 2022 được để lại 100%																					
24	**799**	**Trung tâm chính trị:**	**563**		**563**								**563**									**9**	**554**
		Quỹ lương biên chế được giao (4 b/c)	350		350								350										350
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	5		5								5										5
		Kinh phí hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	88		88								88									9	79
		Hỗ trợ hoạt động Trung tâm chính trị (Hỗ trợ kinh phí mở lớp TTCT)	120		120								120										120
25	**799**	**Nhà Thiếu Nhi:**	**407**		**407**									**407**								**22**	**385**
		Quỹ lương biên chế được giao (3 b/c)	187		187									187									*187*
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	4		4									4									4

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
		Kinh phí hoạt động theo định mức (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	66		66									66								7	59
		Bổ sung các hoạt động	150		150									150								15	135
		Chưa kể thu dịch vụ để lại đơn vị năm 2022																					
26	**799**	**Trung tâm Phát triển quỹ đất:**	**867**		**867**	**835**			**835**									**32**				**5**	**862**
		Quỹ lương biên chế được giao (9 b/c)	769		769	769			769														769
		Chi lễ, tết (1,3 tr/bc)	24		24	12			12														24
		Hợp đồng NĐ 68/CP																					
		Bổ sung thêm kinh phí hoạt động ngoài nguồn thu của đơn vị (Bao gồm kinh phí thi đua, khen thưởng)	54		54	54			54													5	49
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (3 người)	32		32													32					32
27	**799**	**Ban Quản lý dự án các CTXD huyện:**	**3.027**		**3.027**	**3.000**			**3.000**									**27**				**300**	**2.727**
		Kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường liên xã 19/8 Vạn Phú - Vạn Bình (đoạn đường từ đường đất đến ngã tư và đoạn cổng thôn Vinh Huề), xã Vạn Phú	1.000		1.000	1.000			1.000													100	900
		Kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường Thống Nhất (đoạn từ cống bản đến nhà ông Truyền)	1.000		1.000	1.000			1.000													100	900
		Kinh phí sửa chữa đường Cây Duối - Tu Bông (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường Tiểu học Vạn Long)	1.000		1.000	1.000			1.000													100	900
		Kinh phí hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW và phụ cấp cấp ủy (2 người)	27		27													27					27
28	*****	**Chi khác ngân sách:**	**1.105**		**1.105**															**1.105**			**1.105**
		Các khoản chi khác	1.105		1.105															1.105			1.105
29	*****	**Sự nghiệp y tế (phân bổ sau)**	**5.056**		**5.056**					**5.056**													**5.056**
30	*****	**Dự toán chờ phân bổ:**	**12.149**		**12.149**	**12.149**			**12.149**														**12.149**

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
31	*	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (phân bổ sau)	537		537	537			537														537
32	*	Dự toán chờ phân bổ:	2.412		2.412								92	74		494			1.752				2.412
33	*	Kinh phí hòa giải ở cơ sở (phân bổ sau)	20		20													20					20
34	*	Kinh phí điều tra hộ nghèo, cung cầu lao động, xuất khẩu lao động và kiểm tra pháp luật lao động (phân bổ sau)																					
35	*	Dự toán chờ phân bổ:	10.978		10.978							10.978											10.978
36	*	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (phân bổ sau)	492		492												492						492
37	*	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa (phân bổ sau)	22		22												22						22
38	*	Dự toán chờ phân bổ:	494		494											494							494
39	*	Vốn SN Phát triển đô thị loại IV, V (Bao gồm: Kinh phí chăm sóc cây xanh trên địa bàn thị trấn Vạn Giã và trang trí tết Nguyên đán và nâng cấp sửa chữa cải tạo các công trình)	25.500		25.500	25.500			25.500													2.236	23.264
40	*	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, thị trấn theo địa bàn (Phân bổ sau từ nguồn sự nghiệp kinh tế)	1.500		1.500													1.500					1.500
41	*	10% thu cấp quyền sử dụng đất (phân bổ sau cho huyện, xã)	6.000		6.000	6.000			6.000														6.000
42	*	Dự toán chờ phân bổ:	2.181		2.181												2.181						2.181
43	*	Dự toán chờ phân bổ:	4.478		4.478													4.478					4.478
44	*	Bổ sung kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải cho xã và huyện (6 tháng cuối năm 2022)	3.557		3.557						3.557												3.557
45	*	Dự toán chờ phân bổ:	1.752		1.752														1.752				1.752
C		DỰ PHÒNG CHI: (chưa phân bổ)	9.900																		9.900		9.900
		CẤP XÃ	124.324	27.650	94.774	9.479						572		710	285	435	7.401	59.820	14.329	1.743	1.900	2.001	122.323

STT	CHƯƠNG	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC																Dự phòng ngân sách	TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN	DỰ TOÁN GIAO CHO ĐƠN VỊ
					TỔNG SỐ	GỒM:																	
						Chi sự nghiệp kinh tế																	
						Tổng số	Nông nghiệp	Thủy sản	SN kinh tế khác	SN y tế	SN Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	SN Truyền thanh-TH	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Quốc phòng-An Ninh	Chi khác NS			
A	B	C	1	2	3	4=5+..+8	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23	24
I		**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:**	**27.650**	**27.650**																			**27.650**
1		Vốn tỉnh phân cấp	13.250	13.250																			13.250
2		Nguồn cấp quyền sử dụng đất	14.400	14.400																			14.400
II		**CHI THƯỜNG XUYÊN:**	**94.774**		**94.774**	**9.479**						**572**		**710**	**285**	**435**	**7.401**	**59.820**	**14.329**	**1.743**		**2.001**	**92.773**
III		**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH:**	**1.900**																		**1.900**		**1.900**

UBND HUYỆN VẠN NINH Mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Vạn Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**124.324**	**36.330**	**8.710**	**13.220**	**87.994**	**0**	**124.324**
1	Xã Vạn Thạnh	7.983	504	299	205	7.479		7.983
2	Xã Vạn Thắng	9.897	2.421	1.391	1.030	7.476		9.897
3	Xã Vạn Lương	9.017	1.843	596	1.247	7.174		9.017
4	Xã Vạn Phước	8.590	1.978	820	1.158	6.612		8.590
5	Xã Vạn Long	7.953	783	333	450	7.170		7.953
6	Xã Vạn Hưng	8.897	1.541	917	624	7.356		8.897
7	TT Vạn Giã	11.437	6.695	1.023	5.672	4.742		11.437
8	Xã Vạn Khánh	8.601	1.108	694	414	7.493		8.601
9	Xã Vạn Bình	7.433	1.248	776	472	6.185		7.433
10	Xã Vạn Phú	8.363	1.587	1.096	491	6.776		8.363
11	Xã Vạn Thọ	6.965	625	233	392	6.340		6.965
12	Xã Đại Lãnh	8.370	1.282	352	930	7.088		8.370
13	Xã Xuân Sơn	6.415	315	180	135	6.100		6.415
	Nguồn cấp quyền sử dụng đất (phân bổ chi tiết từng xã sau)	14.400	14.400					14.400